

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 877 /TCT-KHĐT

V/v báo cáo đánh giá kết quả thực hiện  
kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2026

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN**  
**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025**

Kính gửi: Bộ Tài chính – Cục phát triển doanh nghiệp nhà nước

Thực hiện báo cáo các thông tin quy định tại Điều 23, Điều 24 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam- CTCP (Tổng công ty) xin báo cáo Bộ Tài chính đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Tổng công ty năm 2025 cụ thể như sau:

**I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025**

**1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm so với kế hoạch:**

- Tổng doanh thu: 1.557 tỷ đồng; đạt 110% kế hoạch năm 2025.
- Lợi nhuận sau thuế: 272 tỷ đồng; đạt 101% kế hoạch năm 2025.
- Cổ tức: 6,97%; đạt 106% kế hoạch năm 2025.

(Chi tiết tại Bảng số 01-BM3 đính kèm)

**❖ Nhận xét đánh giá:**

Năm 2025, mặc dù gặp nhiều khó khăn như: Mỹ áp thuế đối ứng đối với Việt Nam đã làm đơn hàng của các đơn vị CB gỗ sụt giảm; thiên tai bão lụt thường xuyên xảy ra trong 6 tháng cuối năm đã gây thiệt hại cho các đơn vị LN, GLN, Yamaha Motor Việt Nam (YMVN) làm Doanh thu, lợi nhuận sụt giảm. Tuy nhiên với sự quyết tâm cao của HĐQT, Ban điều hành cùng toàn thể CBNV người lao động. Tổng công ty đã hoàn thành và vượt các chỉ tiêu KH được CSH và ĐHĐCĐ giao.

**2. Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:**

- Về hoạt động sản xuất lâm nghiệp:

+ Quỹ đất cho phát triển lĩnh vực SXLN và Chế biến gỗ còn hạn chế.

+ Biến đổi khí hậu gây ra tình trạng bão, lũ, hạn hán và sạt lở đất đang diễn ra với tần suất ngày càng cao, đặc biệt trong năm 2024 và 2025 tại khu vực Bắc Bộ, miền Trung và Tây Nguyên đã làm ảnh hưởng thiệt hại hàng vạn cây giống, hàng nghìn hecta rừng tại các đơn vị LN, GLN (LN Hà Tĩnh, LN Ba Tơ, MDF Gia Lai, GLN vùng Bắc Trung Bộ, GLN vùng Nam Trung Bộ...). Điều này đã làm ảnh hưởng rất lớn đến hiệu

quả sản xuất kinh doanh lâm nghiệp – ngành nghề có đặc thù bị phụ thuộc vào điều kiện thiên nhiên.

+ Một số đơn vị lâm nghiệp, giống lâm nghiệp quy mô vốn nhỏ, đã hết thời hạn miễn tiền thuê đất, phải trả chi phí thuê đất cao nên hoạt động SXKD gặp nhiều khó khăn.

- *Về đầu tư phát triển*: Một số dự án có kế hoạch triển khai trong giai đoạn 2021-2025 nhưng chưa triển khai được do: (1) vướng mắc quy hoạch đất đai (Bắc Ninh, Đà Nẵng); (2) ảnh hưởng bởi xung đột chiến tranh, dịch bệnh Covid-19 làm kinh tế suy thoái nên cần đánh giá lại hiệu quả đầu tư.

- *Về hoạt động KDTM gỗ NL*: Trong năm qua, nhu cầu thị trường sụt giảm do lạm phát tăng cao và chính sách thuế đối ứng của Mỹ khiến hoạt động CB đồ gỗ xuất khẩu bị thu hẹp, nhu cầu gỗ NL sụt giảm.

- *Về công tác thoái vốn*: Công tác thoái vốn còn chậm so với kế hoạch đề ra do giai đoạn 2021-2024 gặp khó khăn trong việc tìm đơn vị tư vấn bán đấu giá theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP; Thời gian định giá kéo dài do việc định giá tài sản tại các đơn vị phức tạp, mất nhiều thời gian; kết quả định giá thường cao hơn giá thị trường nên chào bán nhiều lần nhưng không thành công do không có nhà đầu tư quan tâm.

- *Về công tác tổ chức nhân sự, phát triển nguồn nhân lực*: Do môi trường làm việc của ngành Lâm nghiệp vất vả hơn các ngành kinh tế khác nên nhân công lao động khan hiếm, khả năng tuyển dụng, thu hút nhân sự chất lượng cao và thuê khoán nhân công lao động tại các công ty LN, GLN gặp nhiều khó khăn.

## **II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN**

**1. Đánh giá tình hình thực hiện các Dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên:**

Trong năm 2025, Tổng công ty không có Dự án đầu tư xây dựng có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên.

*(Chi tiết theo Bảng số 2-BM3 đính kèm)*

### **2. Các khoản đầu tư tài chính:**

Tại thời điểm 31/12/2025, Tổng công ty có số dư các khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn gốc trên 03 tháng là 2.089 tỷ đồng.

## **III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON**

Tại thời điểm 31/12/2025, Tổng công ty đầu tư góp vốn vào 43 đơn vị với giá trị theo sổ sách là 1.141,2 tỷ đồng. Trong đó:

- |                                            |                |
|--------------------------------------------|----------------|
| + Đầu tư vào Công ty con:                  | 584 tỷ đồng;   |
| + Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: | 542,3 tỷ đồng; |
| + Đầu tư vốn vào công ty khác:             | 14,9 tỷ đồng;  |

*(Kết quả hoạt động, tình hình tài chính của các Công ty con theo Bảng số 3-BM3 đính kèm)*

- Trong năm 2025, thực hiện Đề án cơ cấu lại, Tổng công ty đã thực hiện thoái vốn tại Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên và Công ty cổ phần giống lâm nghiệp

TO  
LÂM  
CÔN  
V  
BA

Trung Ương. Ngoài ra, thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển năm 2025, Tổng công ty đã bổ sung vốn điều lệ tại Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai, Đình Lập, Lộc Bình và Công ty cổ phần giống lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ.

Tổng công ty trân trọng báo cáo ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- TGD;
- Ban TCNS; ĐTTC;
- Ban PC&KSNB; QL&PTR;
- Ban biên tập website;
- Lưu VT, B.KHĐT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Nguyễn Khương Lâm**

010  
G C  
GHIEP  
G TY  
INC  
TRUNG

**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BẢNG SỐ 01 -BM3**  
**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

(kèm theo báo cáo số 877/TCT-KHĐT ngày 15 tháng 06 năm 2026)

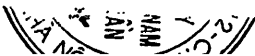
| TT | Chỉ tiêu                           | ĐVT     | Kế hoạch năm 2025 | Giá trị thực hiện Công ty Mẹ | Giá trị thực hiện Hợp nhất (nếu có) |
|----|------------------------------------|---------|-------------------|------------------------------|-------------------------------------|
| 1  | Sản phẩm chủ yếu sản xuất          |         |                   |                              |                                     |
| a) | Ván MDF                            | m3      | 34,000            | 25,551                       |                                     |
| 2  | Tổng doanh thu                     | Tỷ đồng | 1,420             | 1,557                        | 2,267                               |
| 3  | Lợi nhuận trước thuế               | Tỷ đồng | 283               | 311                          | 372                                 |
| 4  | Lợi nhuận sau thuế                 | Tỷ đồng | 268               | 272                          | 331                                 |
| 5  | Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước  | Tỷ đồng | 158               | 173                          | 200                                 |
| 6  | Kim ngạch xuất nhập khẩu (nếu có)  | Tỷ đồng |                   | 158                          |                                     |
| 7  | Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có) |         |                   |                              |                                     |
| 8  | Tổng số lao động                   | Người   | 469               | 454                          | 1,592                               |
| 9  | Tổng quỹ lương                     | Tỷ đồng | 102.19            | 111.63                       | 247.14                              |
| a) | Quỹ lương quản lý                  | Tỷ đồng | 10.78             | 12.39                        | 12.39                               |
| b) | Quỹ lương lao động                 | Tỷ đồng | 91.41             | 99.24                        | 234.75                              |

*Ghi chú: Về Giá trị thực hiện Hợp nhất của mục Tổng số lao động: Số liệu bao gồm tổng số lao động của các đơn vị chi nhánh, một thành viên và chi phối, không bao gồm khối đơn vị liên doanh, liên kết*

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN

**BẢNG SỐ 02 - BM3**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP**  
*(kèm theo báo cáo số 877/TCT-KHĐT ngày 15 tháng 06 năm 2026)*

| TT                        | Tên dự án                                   | Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng) | Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng) | Vốn vay (tỷ đồng) | Vốn khác (tỷ đồng) | Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo (tỷ đồng) | Thời gian thực hiện dự án (từ năm ... đến năm...) |
|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| Dự án quan trọng quốc gia | Tổng công ty không phát sinh trong năm 2025 |                           |                          |                   |                    |                                                             |                                                   |
| Dự án nhóm A              |                                             |                           |                          |                   |                    |                                                             |                                                   |
| Dự án nhóm B              |                                             |                           |                          |                   |                    |                                                             |                                                   |



**TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BẢNG SỐ 03 - BM3**  
**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÁC CÔNG TY CON**  
**DO TỔNG CÔNG TY NĂM CỔ PHẦN CHI PHỐI**

(kèm theo báo cáo số 877/TCT-KHĐT ngày 15 tháng 06 năm 2026)

| TT       | Tên doanh nghiệp                                                  | Vốn điều lệ<br>(tỷ đồng) | Tổng vốn<br>đầu tư<br>của công<br>ty mẹ (tỷ<br>đồng) | Tổng tài<br>sản (tỷ<br>đồng) | Doanh<br>thu (tỷ<br>đồng) | Lợi nhuận<br>trước thuế<br>(tỷ đồng) | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>(tỷ đồng) | Lợi nhuận<br>nộp về<br>công ty<br>mẹ (tỷ<br>đồng) | Thuế và các<br>khoản đã<br>nộp Nhà<br>nước (tỷ<br>đồng) | Tổng nợ<br>phải trả (tỷ<br>đồng) |
|----------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|
| <b>1</b> | <b>Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ</b>     |                          |                                                      |                              |                           |                                      |                                    |                                                   |                                                         |                                  |
| 1.1      | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư                                 | 60                       | 60                                                   | 74                           | 42.5                      | 3.364                                | 3.306                              | 1.72                                              | 0.4                                                     | 10.80                            |
| 1.2      | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập                              | 112.8                    | 112.8                                                | 120.90                       | 33.07                     | 4.355                                | 4.219                              |                                                   | 0.268                                                   | 3.90                             |
| 1.3      | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc                              | 46.1                     | 41.7                                                 | 57.48                        | 32.885                    | 1.86                                 | 1.857                              |                                                   | 1.165                                                   |                                  |
| 1.4      | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà-Đồng Nai                       | 178.644                  | 168.7                                                | 210.40                       | 70.339                    | 16.6                                 | 14.018                             | 10.08                                             | 2.5                                                     | 17.10                            |
| 1.5      | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình                              | 114.65                   | 114.65                                               | 135.50                       | 52.355                    | 4.935                                | 4.935                              |                                                   | 0.082                                                   | 15.95                            |
| 1.6      | Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang                        | 62.928                   | 0.239                                                | 115.60                       | 36.13                     | 17.79                                | 13.909                             | 0                                                 | 4.66                                                    | 75.90                            |
| 1.7      | Công ty TNHH MTV CB Gỗ và Dăm gỗ Dung Quất                        | 12.6                     | 4.6                                                  | 24.70                        | 5.302                     | 1.8                                  | 1.413                              |                                                   | 0.75                                                    | 13.60                            |
| 1.8      | Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và dịch vụ Vinafor              | 8.5                      | 6.648                                                | 9.18                         | 4.127                     | 0.001                                | 0.001                              |                                                   | 0.04                                                    | 2.53                             |
| <b>2</b> | <b>Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ trên 50% vốn điều lệ</b> |                          |                                                      |                              |                           |                                      |                                    |                                                   |                                                         |                                  |
| 2.1      | Công ty CP Cẩm Hà                                                 | 67.316                   | 28.9                                                 | 145.10                       | 131.378                   | 2.54                                 | 2.005                              |                                                   | 2.04                                                    | 60.20                            |
| 2.2      | Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ                           | 9.846                    | 9.488                                                | 18.14                        | 4.333                     | 0.462                                | 0.434                              | 0.00                                              | 0.08                                                    | 7.44                             |
| 2.3      | Công ty CP Giống LN vùng Bắc Trung Bộ                             | 2.825                    | 2.8                                                  | 15.03                        | 7.789                     | 0.784                                | 0.783                              |                                                   | 0.03                                                    | 6.62                             |
| 2.4      | Công ty CP Giống LN vùng Đông Bắc                                 | 1.6                      | 0.52                                                 | 16.90                        | 5.685                     | 0.555                                | 0.499                              |                                                   | 0.06                                                    | 14.26                            |
| 2.5      | Công ty CP Giống LN vùng Nam Bộ                                   | 10                       | 6.46                                                 | 30.25                        | 36.782                    | 5.41                                 | 4.838                              | 4.13                                              | 1.11                                                    | 9.46                             |
| 2.6      | Công ty CP Giống LN vùng Nam Trung Bộ                             | 2.197                    | 1.49                                                 | 4.24                         | 2.854                     | 0.07                                 | 0.044                              | 0.23                                              | 0.13                                                    | 0.79                             |
| 2.7      | Công ty CP Giống LN vùng Tây Nguyên                               | 9.9                      | 5.1                                                  | 12.30                        | 4.678                     | 0.8                                  | 0.668                              | 0.40                                              | 0.50                                                    | 1.20                             |
| 2.8      | Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh                             | 2.7                      | 0                                                    | 5.90                         | 9.498                     | 0.056                                | 0.056                              |                                                   | 0.54                                                    | 13.00                            |
| 2.9      | Công ty CP Long Bình                                              | 9                        | 6.1                                                  | 17.97                        | 36.401                    | 1.12                                 | 0.929                              | 0.78                                              | 1.06                                                    | 6.69                             |
| 2.10     | Công ty CP SX và XNK Lâm sản Sài Gòn                              | 24                       | 13.8                                                 | 68.60                        | 105.085                   | 0.628                                | 0.628                              |                                                   | 11.70                                                   | 41.98                            |
| 2.11     | Công ty CP Vinafor Đà Nẵng                                        | 20.183                   | 0                                                    | 70.30                        | 80.618                    | 0.832                                | 0.832                              |                                                   | 0.64                                                    | 76.10                            |